

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2023-2024
TRƯỜNG THPT TRẦN QUANG KHẢI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định)

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Đặc điểm, tình hình

a) Tên trường, địa chỉ, trụ sở, Website

- Trường THPT Trần Quang Khải

- Địa chỉ 1: Ngõ 176 Phan Đình Phùng- P. Phan Đình Phùng-TP. Nam Định

- Địa chỉ 2: Xã Nam Vân

- Website: THPT-tranquangkhai.namdinh.edu.vn

b) Quá trình thành lập và phát triển

Trường THPT dân lập Trần Quang Khải thành lập năm 1994 theo quyết định số 365/QĐ-UBND ngày 7/9/1994 của UBND Thành phố Nam Định. Ban đầu mới thành lập cơ sở vật chất của nhà trường chưa có gì mà phải đi thuê phòng học của cơ khí Nam Hà tại số 75 đường Điện Biên, thành phố Nam Định. Đến năm 1999 nhà trường được xí nghiệp dệt 19-5 nhượng lại cho cơ sở với diện tích 1.500 m² với những dãy nhà cấp 4 đã cũ nát tại số 176 Phan đình Phùng, phường Phan Đình Phùng, thành phố Nam Định. Đến năm 2012 trường THPT dân lập Trần Quang Khải đổi sang loại hình tư thục thành trường THPT Trần Quang Khải theo QĐ số 265/QĐ-UBND ngày 24/02/2012 của UBND tỉnh Nam Định. Cho đến nay nhà trường đã mở rộng thêm được gần 150m², xây 3 dãy nhà 3 tầng với phòng học kiên cố và các phòng chức năng và khu 2 cơ sở Nam Vân cách trường 4km. Tuy khuôn viên của nhà trường chưa rộng nhưng gọn gàng, được bố trí thuận lợi cho dạy và học. Qua 28 năm xây dựng và phát triển, nhà trường trải qua chặng đường đầy khó khăn thử thách, song cũng có nhiều thuận lợi và đã đạt được nhiều thành công như: Có 2 học sinh đạt hoa trạng nguyên là em Nguyễn Thị Bích Ngọc (SN 1993) và em Phạm Ngọc Trinh (SN 1991), chất lượng giáo dục được từng bước nâng cao, tỉ lệ học sinh vào Đại học - Cao đẳng được cải thiện theo từng năm. Giáo viên tham gia đầy đủ các kỳ thi giáo viên giỏi cấp tỉnh đạt 02 giải : 1 giải tiếng Anh, 01 giải môn toán. Giáo viên giỏi cấp cụm trường: GDCD, Lịch sử, tiếng Anh. Học sinh tham gia các hoạt động chung TDTT, VHVN, GDQPAN cấp tỉnh, cấp cụm.

c) Điểm mạnh

* *Công tác quản lý và điều hành của Ban giám hiệu:*

Ban giám hiệu là một tập thể đoàn kết, làm việc có khoa học và có kế hoạch cụ thể chi tiết theo từng tuần. Trong công tác chỉ đạo, điều hành luôn chủ động có kế hoạch cụ thể, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

Công tác tổ chức triển khai kiểm tra đánh giá sâu sát, thực chất và đổi mới. Khi thực hiện luôn chủ động điều chỉnh kế hoạch kịp thời sát với thực tế. Được sự tin tưởng cao của cán bộ, giáo viên, công nhân viên và cha mẹ học sinh nhà trường.

** Đội ngũ giáo viên, nhân viên:*

Giáo viên cơ hữu của nhà trường chiếm 70% và đủ các bộ môn.

Là một tập thể đoàn kết, nhiệt tình, có trách nhiệm, yêu nghề, gắn bó với nhà trường, mong muốn nhà trường phát triển, chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

Trong công tác chấp hành tốt kỷ luật lao động, qui chế chuyên môn. Năng động, sáng tạo có tinh thần chia sẻ và hợp tác với đồng nghiệp, có ý thức đổi mới phương pháp giảng dạy theo phương châm “Dạy ít- Học nhiều”.

Tích cực các phong trào của cụm trường và Sở tổ chức: Thi GVG cấp cụm trường, cấp tỉnh.

** Chất lượng đào tạo:*

Mặc dù học sinh đầu vào còn kém, nhưng chất lượng đầu ra đã cải thiện rất nhiều; tỉ lệ học sinh khá- giỏi tăng, học sinh có hạnh kiểm tốt đạt cao và ổn định. Công tác bồi dưỡng mũi nhọn được quan tâm đúng mức, có kết quả thi tốt nghiệp và tỉ lệ đỗ đại học từng bước được nâng cao.

** Cơ sở vật chất:*

Cơ sở vật chất từng bước được nâng cấp và hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu đổi mới tối thiểu trong việc dạy và học trong giai đoạn hiện nay. Hiện nay nhà trường có 17 phòng học, 2 phòng tin học (50 máy), 01 phòng thực hành hóa-sinh và các phòng họp, hội trường, phòng khách, phòng họp bộ môn. Mỗi phòng học có 05 quạt, 02 máy điều hòa, máy chiếu, internet.

** Thành tích nổi bật:*

Luôn đạt các danh hiệu: Chi bộ trong sạch vững mạnh, trường tiên tiến nhiều năm qua; chất lượng nhà trường được nâng cao. Luôn đạt tỉ lệ tốt nghiệp 100% nhiều năm, số học sinh vào đại học từng bước được cải thiện rõ rệt.

d) Điểm yếu:

- Diện tích Khu A nhà trường 1550 m² chật hẹp và đang mở rộng dần;
- Diện tích khu B: tại Nam Vân cách trường 04 km, có diện tích 3.500 m² nhưng không thuận tiện cho việc sinh hoạt của học sinh;
- Khu tập GDTC nhà trường thuê bên nhà văn hóa Thanh thiếu niên;
- Khu để xe của học sinh để nhờ bên phòng khám Hoàng Ngân.

e) Cơ hội và thách thức

- Nhà trường là cơ sở giáo dục ngoài công lập nên việc tuyển dụng đội ngũ được chủ động;

- Cơ sở vật chất được từng bước được nâng cấp và hoàn thiện hơn phù hợp với môn học hiện nay;

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên trẻ, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm, đáp ứng nhanh với nhu cầu đổi mới và hội nhập.

f) Tâm nhìn, sứ mệnh, giá trị

* Sứ mệnh:

Xây dựng môi trường học tập, rèn luyện thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng, nhân văn;

Đội ngũ vừa hồng vừa chuyên để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo; tạo cơ hội cho học sinh phát huy hết những năng lực vốn có;

Phong cách văn hóa giáo dục hiện đại mang đậm bản sắc dân tộc; phong cách giao tiếp và truyền đạt mới mẻ là nền tảng để nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường.

Hướng tới hoàn thành sứ mệnh “Công dân toàn cầu là sản phẩm của chúng tôi”.

* Tâm nhìn: Trở thành một ngôi trường có chất lượng cao, giáo dục ra những học sinh tốt về đạo đức, giỏi về trí lực, mạnh khỏe về thể chất, có kỹ năng sống tốt, đáp ứng cho việc tiếp tục học lên các lớp trên hoặc đi vào cuộc sống; là nơi học sinh có thể tin tưởng, lựa chọn để học tập và rèn luyện; nơi giáo viên luôn có khát vọng vươn tới xuất sắc, thành đạt và hạnh phúc.

* Giá trị cốt lõi:

Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Hòa nhập, dũng cảm, đam mê, thích ứng.

g) Mục tiêu chiến lược: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

2. Quy mô trường lớp

Năm học	Tổng số		Khối 10		Khối 11		Khối 12	
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
2018-2019	9	367	4	167	3	118	2	82
2019-2020	9	363	2	83	4	162	3	118
2020-2021	10	387	4	156	2	79	4	152
2021-2022	11	451	5	220	4	154	2	77
2022-2023	15	624	6	255	5	220	4	149

3. Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

Nội dung báo cáo được trình bày theo các Phụ lục 9,10,11,12 của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Theo phụ lục 1,2,3,4 đính kèm*).

* Kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm trong 03 năm gần đây:

Năm học	Tổng số HS	Học lực (tỷ lệ %)				Hạnh kiểm (tỷ lệ %)			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu	Tốt	Khá	TB	Yếu
2020-2021	387	4,6%	51%	34%	10,4%	89%	11%	0%	0%
2021-2022	451	8 %	56 %	33.8%	2 %	92 %	7.8%	0,2%	0%
2022-2023 (kỳ I)	624	9,8%	45%	36%	0.2%	88%	11,8%	0,2%	0%

* Kết quả thi tốt nghiệp THPT các cuộc thi, hội thi:

Năm học	Thi tốt nghiệp THPT		Các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh			
	Điểm trung bình	Xếp thứ trong tỉnh	Thi HSG văn hóa	Hùng biện TA	Sáng tạo KHKT	Các cuộc thi khác
2020-2021	6.170	49	Ko tham gia	Ko tham gia	Ko tham gia	
2021-2022	6.149	54	Ko tham gia	Ko tham gia	Ko tham gia	02 Giải thiết kế giáo án điện tử môn Địa lí và tiếng Anh
2022-2023						

PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH

I. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 của 03 năm gần nhất

Năm học	Phương thức tuyển sinh	Số lượng hồ sơ đăng ký	Chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm xét tuyển	Số lượng thí sinh trúng tuyển
2020-2021	Xét tuyển	348	4	15.8	162
2021-2022	Xét tuyển	395	4	20.9	224
2022-2023	Xét tuyển	457	5	17.1	256

II. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024

1. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp THCS chương trình giáo dục phổ thông hoặc chương trình GDTX, trong độ tuổi theo quy định hiện hành của Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh: 6 lớp (270 học sinh)

3. Phương thức tuyển sinh: Xét điểm thi của các thí sinh đã tham gia dự kỳ thi tuyển sinh vào các trường THPT công lập không chuyên năm học 2023-2024.

4. Nguyên tắc xét trúng tuyển

a) Điểm xét tuyển: Là tổng điểm của 03 bài thi (đã tính hệ số) và điểm ưu tiên (nếu có)

b) Điều kiện xét trúng tuyển: Chỉ xét trúng tuyển đối với thí sinh có đủ các điều kiện sau:

- Có đủ 03 bài thi theo quy định;
- Điểm mỗi bài thi phải lớn hơn 0,00;
- Có tổng điểm xét tuyển từ 15,0 điểm trở lên (đã tính hệ số: Văn, Toán nhân hệ số 2, ngoại ngữ hệ số 1);
- Nếu chưa đủ chỉ tiêu thì hạ điểm xét tuyển xuống 12,0 điểm trở lên (đã tính hệ số: Văn, Toán nhân hệ số 2, ngoại ngữ hệ số 1).

c) Nguyên tắc xét trúng tuyển:

- Căn cứ danh sách thí sinh đủ điều kiện xét trúng tuyển, trường lấy trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu hoặc hết nguồn thí sinh có đủ điều kiện.

Trường hợp xét đến chỉ tiêu cuối cùng có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì tiếp tục xét trúng tuyển như sau:

+ Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà không vượt quá 2,0% chỉ tiêu được giao thì đề nghị với Sở GDĐT được lấy trúng tuyển hết số thí sinh này;

+ Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà vượt quá 2,0% chỉ tiêu được giao thì xét những thí sinh này theo thứ tự ưu tiên đảm bảo đúng chỉ tiêu được giao: Có điểm trung bình các môn cả năm học lớp 9 cao hơn. Sau khi xét hết các tiêu chí mà vẫn còn các thí sinh có tiêu chí cuối bằng nhau thì đề nghị với Sở GDĐT được lấy trúng tuyển hết những thí sinh này.

5. Hồ sơ xét tuyển

a) Phiếu đăng ký xét tuyển vào lớp 10;

b) Phiếu chứng nhận điểm thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024;

c) 02 ảnh cỡ 3cm x 4cm (kiểu ảnh chứng minh nhân dân chụp trước ngày thi không quá 3 tháng), phía sau ảnh phải ghi rõ: họ tên, ngày tháng năm sinh, trường THCS nơi thí sinh tốt nghiệp;

d) Bằng tốt nghiệp THCS hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trong năm dự tuyển do cơ sở giáo dục cấp;

e) Học bạ THCS bản chính;

f) Bản sao giấy khai sinh hợp lệ (Bản sao có chứng thực).

6. Tổ chức tuyển sinh: Theo hướng dẫn của Sở GDĐT Nam Định trong kỳ thi Tuyển sinh vào các trường THPT công lập không chuyên năm học 2023-2024.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC TỪ NGƯỜI HỌC

1. Các khoản thu:

STT	Nội dung		Số tiền	Ghi chú
I	Học phí:	Năm học 2023-2024 (Lớp 10)	1.300.000 đồng/tháng/HS (gồm 6 buổi sáng và 3 buổi chiều)	- Không bao gồm tiền gửi xe: Thu theo Quyết định 01/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nam Định. - Thu 09 tháng.
		Năm học 2024-2025 (Lớp 11)	1.350.000 đồng/tháng/HS (gồm 6 buổi sáng và 3 buổi chiều)	
		Năm học 2025-2026 (Lớp 12)	1.400.000 đồng/tháng/HS (gồm 6 buổi sáng và 3 buổi chiều)	
II	Thỏa thuận	Học động giáo dục tự nguyện theo thỏa thuận		

2. Các khoản đóng góp khác:

- Bảo hiểm y tế: Thu theo quy định;
- Khám sức khỏe: 01 lần/năm, mức thu theo quy định của cơ sở y tế;
- Ủng hộ các quỹ do Tỉnh, thành phố phát động (Tự nguyện).

2. Các chính sách khác

- Học sinh thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo được hỗ trợ của nhà nước theo quy định;
- Học sinh có hoàn cảnh đặc biệt được nhà trường hỗ trợ học phí (20-50%) tùy theo từng trường hợp;
- Đầu năm nhà trường hỗ trợ SGK, vở ghi, dụng cụ học tập và phí gửi xe đạp (xe đạp điện) cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn;
- Tết nguyên đán nhà trường trợ cấp cho học sinh khó khăn thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo và học sinh thuộc hoàn cảnh khó khăn nhưng không ở diện hộ nghèo, cận nghèo;
- Mỗi kỳ đều cấp học bổng cho học sinh có điểm tổng kết cao nhất mỗi lớp./.

PHỤ LỤC 1
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2023-2024

(Biểu mẫu 09)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét trúng tuyển vào lớp 10 trường THPT ngoài Công lập	- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định	- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Thực hiện chương trình GDPT 2018 theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Nam Định		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.		
IV	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.		
V	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học 2 ca/ngày. - Phòng học được trang bị đầy đủ: bảng từ, ánh sáng, quạt, máy điều hòa, máy chiếu âm về mùa đông và thoáng mát về mùa hè. - Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.		
VI	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn viên, thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn cụm thành phố Nam Định. - Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...). - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và		

		trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe phù đổng,...).		
VII	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng số CB-GV-NV: 44 người trong đó: CBQL: 02, GV: 37, NV: 05. - Tỷ lệ GV: đủ GV/lớp, đủ dạy tất cả các môn học. - Thực hiện công tác quản lý theo quy định của điều lệ trường học phù hợp với xu hướng tiên tiến hiện đại. - Phương pháp giảng dạy tiên tiến, phù hợp đối tượng học sinh. 		
VIII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Đạo đức học sinh: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. - Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phần đầu trên 95% lên lớp thẳng và 100% công nhận tốt nghiệp THPT. - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS. 		
IX	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 90%. - Duy trì sĩ số ổn định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 95%. - Duy trì sĩ số ổn định. 	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT 100%.

PHỤ LỤC 2**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Khối 10	Khối 11	Khối 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	451	220	149	77
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	416 hs = 92%	198	141	77
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	34 hs = 7.8%	22	12	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1hs= 0.2%	0	1	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0= 0%	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	35 hs= 8 %	16	6	13
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	252 hs = 56 %	121	81	50
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	154 hs= 33.8%	74	66	14
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	9 hs= 2%	9	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 hs= 0.2%	0	1	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	451	220	152	77
a	Học sinh giỏi(tỷ lệ so với tổng số)	35 hs= 8 %	16	6	13
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	252 hs = 56 %	121	81	50
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	9 hs= 2%	9	0	0
3	Lưu ban(tỷ lệ so với tổng số)	1 hs= 0.2%	0	1	0

4	Chuyên trường đến/đi(tỷ lệ so với tổng số)	6 hs = 1.3%	0	3	3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 hs= 0%	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	4hs= 1%	0	3	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	77	0	0	77
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	77 hs= 100%	0	0	77
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng(tỷ lệ so với tổng số)	58 hs= 75%	0	0	58

PHỤ LỤC 3
Cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	17	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	17	1.25m
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	3	1.25
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học		-
8	Bình quân học sinh/lớp	15	41,6
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	1550+3.500	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	450	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	850	1.25
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	180	
3	Diện tích thư viện (m ²)	38	

4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3 Khối	
1.1	Khối lớp 10	3 bộ	2 lớp/bộ
1.2	Khối lớp 11	3 bộ	2 lớp/bộ
1.3	Khối lớp 12	3 bộ	2 lớp/bộ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	Bổ sung	
2.2	Khối lớp 11	Bổ sung	
2.3	Khối lớp 12	Bổ sung	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ 2hs/máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	4	

3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Máy chiếu	18	

Khu vệ sinh

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5	0	3	0	0.25
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện(Lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử(Webseite) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

***Kế hoạch bổ sung cơ sở vật chất năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
I	Số phòng học	17	Số m ² /học sinh	Đủ phòng học cho học sinh
II	Loại phòng học			
1	Phòng học kiên cố	17	1.25m	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	4	1.25	Tăng 1 phòng
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học		-	
8	Bình quân học sinh/lớp	15	41,6	
III	Số điểm trường	2	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	1550+3.500		
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	450		
VI	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	850	1.25	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	180		

3	Diện tích thư viện (m ²)	38		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0		
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	0		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp	
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3 Khối		
1.1	Khối lớp 10	3 bộ	2 lớp/bộ	
1.2	Khối lớp 11	3 bộ	2 lớp/bộ	
1.3	Khối lớp 12	3 bộ	2 lớp/bộ	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 10	Bổ sung		
2.2	Khối lớp 11	Bổ sung		
2.3	Khối lớp 12	Bổ sung		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ 2hs/máy	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	

1	Ti vi	3		
2	Cát xét	4		
3	Đầu Video/dầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2		
5	Máy chiếu	18		
6	Máy tính cho giáo viên dùng chung	3		Tăng 2 bộ
7	Loa kéo	1		Tăng 1 bộ

***Cam kết:** Năm học 2023-2024 nhà trường cam kết bổ sung cơ sở vật chất: Bổ sung những thiết bị cần thiết đảm bảo hoạt động của lớp 10,11 và đảm bảo dạy chương trình GDPT 2018 có hiệu quả.

PHỤ LỤC 4
Số CBQL, giáo viên và nhân viên năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	38	0	7	27	2	2	0
I	Giáo viên							
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	33	0	7	26	0	0	0
1	Toán	5	0	3	2	0	0	0
2	Lý	3	0	0	3	0	0	0
3	Hóa	2	0	1	1	0	0	0
4	Sinh + Công nghệ NN	2	0	1	1	0	0	0
5	Tin học	2	0	0	2	0	0	0
6	Công nghệ (Cơ khí)	0	0	0	0	0	0	0
7	Văn	4	0	1	3	0	0	0
8	Sử	2	0	0	3	0	0	0
9	Địa	2	0	0	2	0	0	0
10	Anh	4	0	0	5	0	0	0
11	GDCD	3	0	0	3	0	0	0
12	GDTC	3	0	0	3	0	0	0

13	GDQPAN	0	0	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý							
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	0
III	Nhân viên							
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	1	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	1	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0
9	Bảo vệ	2	0	0	0	0	2	0

*** Kế hoạch bổ sung đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Dưới TC	Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CD	TC		
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44	0	7	33	2	2	0	Tăng thêm 01 CBQL, 5 GV so với năm học 2022-2023
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	39	0	7	32	0	0	0	Tăng 5 giáo viên so với năm học 2022-2023
1	Toán	5	0	3	2	0	0	0	
2	Lý	3	0	0	3	0	0	0	
3	Hóa	2	0	1	1	0	0	0	
4	Sinh+ Công nghệ NN	2	0	1	1	0	0	0	
5	Tin học	2	0	0	2	0	0	0	
6	CN(Cơ khí)	1	0	0	0	0	0	0	Tăng 1 giáo viên
7	Văn	5	0	1	3	0	0	0	
8	Sử	3	0	0	3	0	0	0	Tăng 1 giáo viên
9	Địa	3	0	0	2	0	0	0	Tăng 1 giáo viên
10	Anh văn	5	0	0	5	0	0	0	Tăng 1 giáo viên
11	GDCD	3	0	0	3	0	0	0	

12	GDTC	3	0	0	3	0	0	0	
13	GDQPAN	1	0	0	1	0	0	0	Tăng 1 giáo viên
II	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	0	0		
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	Tăng 01 CBQL
III	Nhân viên								
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	1	0	0	
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	1	0	0	0	
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	1	0	0	
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	
5	Nhân viên thư viện	0	0	0	0	0	0	0	
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0	
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0	0	0	0	0	0	0	
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	
9	Bảo vệ	2	0	0	0	0	2	0	

Cam kết: Năm học 2023-2024 nhà trường cam kết bổ sung đội ngũ giáo viên có chất lượng, đảm bảo tỷ lệ 2,25 GV/01 lớp học./.